

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Hà Nội, tháng 3 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Nghĩa
Ông Đào Đại Thắng
Ông Tôn Quốc Bình
Bà Hoàng Ngọc Hà

Chủ tịch (Bổ nhiệm chủ tịch ngày 01/06/2015)
Thành viên (Miễn nhiệm chủ tịch ngày 01/06/2015)
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Hoàng Ngọc Hà
Ông Nguyễn Phi Hùng

Giám đốc
Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Ngọc Hà
Hoàng Ngọc Hà
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 3 năm 2016



Nguyễn Văn Kỳ
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Kỳ



Số: 431 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2016, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Văn phòng Hồ Chí Minh

Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ, P.15

Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 3840 6618; Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng

499 Quán Toan, P. Quán Toan

Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Tel: (84-31) 353 4655; Fax: (84-31) 353 4316

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người sử dụng báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 17, Phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, liên quan đến giao dịch trọng yếu với bên liên quan được trình bày ở phần thuyết minh chi tiêu "Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ". Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

BẢN SAO

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này thay thế báo cáo kiểm toán số 37/VACO/BCKT.NV2 ngày 27 tháng 2 năm 2016 do Công ty đã bổ sung chứng từ và điều chỉnh phải thu ngắn hạn khách hàng, thuế và các khoản phải thu Nhà nước, doanh thu. Theo đó, trên Bảng cân đối kế toán, chi tiêu phải thu ngắn hạn khách hàng tăng 41.123.340 VND, thuế và các khoản phải thu Nhà nước giảm 3.738.485 VND, trên Báo cáo kết quả kinh doanh, chi tiêu doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 37.384.855 VND.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2013-156-1

Trần Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3272-2015-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

BẢN SAO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.988.124.912	23.519.284.069
I. Tiền	110	5	80.343.880	597.057.024
1. Tiền	111		80.343.880	597.057.024
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.694.361.464	15.787.692.840
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	13.655.914.711	13.838.221.776
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.047.207	1.750.310.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		33.399.546	199.161.064
III. Hàng tồn kho	140	7	10.511.284.851	6.748.084.020
1. Hàng tồn kho	141		11.351.028.604	6.773.720.255
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(839.743.753)	(25.636.235)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		702.134.717	386.450.185
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	133.149.478	386.450.185
2. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	13	568.985.239	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.715.033.588	46.153.119.908
I. Tài sản cố định	220		47.888.665.160	42.075.566.075
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	28.600.601.799	24.234.786.232
- Nguyên giá	222		34.257.359.636	26.876.556.167
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.656.757.837)	(2.641.769.935)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	19.288.063.361	17.840.779.843
- Nguyên giá	228		20.190.132.021	18.470.132.021
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(902.068.660)	(629.352.178)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		55.088.882	2.997.985.499
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	55.088.882	2.997.985.499
III. Tài sản dài hạn khác	260		771.279.546	1.079.568.334
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	771.279.546	1.079.568.334
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		73.703.158.500	69.672.403.977

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢN SAO

MẪU B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		49.809.469.902	40.532.113.776
I. Nợ ngắn hạn	310		37.635.568.966	32.953.813.776
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	24.274.044.539	17.586.991.408
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.941.101	242.936.630
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	8.591.888.060	6.583.896.971
4. Phải trả người lao động	314		616.486.633	1.085.193.721
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		152.797.929	10.253.803
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	5.568.437.702
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		87.776.534	39.942.374
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	3.749.580.000	1.784.800.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		135.054.170	51.361.167
II. Nợ dài hạn	330		12.173.900.936	7.578.300.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	12.173.900.936	7.578.300.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.893.688.598	29.140.290.201
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	23.893.688.598	29.140.290.201
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.752.000.000	21.752.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.752.000.000	21.752.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.904.290.336	2.326.368.334
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(762.601.738)	5.061.921.867
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.762.077.862	1.668.311.854
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.524.679.600)	3.393.610.013
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		73.703.158.500	69.672.403.977



Đỗ Thị Thu Hằng
 Người lập biểu
 Thái Nguyên, ngày 30 tháng 3 năm 2016



Đỗ Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng





Hoàng Ngọc Hà
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BẢN SAO

MẪU B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		742.808.166.845	996.443.951.593
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.139.012.775	5.587.629.939
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	17	741.669.154.070	990.856.321.654
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	18	730.556.828.815	974.695.023.333
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.112.325.255	16.161.298.321
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8.513.678	71.312.155
7. Chi phí tài chính	22	20	1.780.271.942	-
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		1.754.851.146	-
8. Chi phí bán hàng	25	21	12.163.064.985	10.080.283.176
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	1.976.101.064	1.921.457.155
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(4.798.599.058)	4.230.870.145
11. Thu nhập khác	31		298.916.876	961.898.046
12. Chi phí khác	32		24.997.418	819.943.815
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		273.919.458	141.954.231
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4.524.679.600)	4.372.824.376
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	-	979.214.363
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(4.524.679.600)	3.393.610.013
18. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	23	(2.080)	1.560

Chu

Đỗ Thị Thu Hằng
 Người lập biểu
 Thái Nguyên, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Chu

Đỗ Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Hà
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BẢN SAO
MẪU B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(4.524.679.600)	4.372.824.376
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	2	3.287.704.384	1.179.491.823
Các khoản dự phòng	3	814.107.518	25.636.235
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(8.513.678)	(26.334.625)
Chi phí lãi vay	6	1.754.851.146	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	1.323.469.770	5.551.617.809
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	1.889.363.048	5.960.602.854
Tăng/(giảm) hàng tồn kho	10	(4.577.308.349)	19.325.216.698
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.170.352.831	(19.157.266.620)
Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12	561.589.495	(978.512.888)
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.734.053.217)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.106.203.115)	(1.124.979.425)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(638.229.000)	(594.835.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	888.981.463	8.981.843.428
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.974.589.221)	(20.985.981.029)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	909.090.909
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.513.678	71.312.155
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.966.075.543)	(20.005.577.965)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25.066.925.752	9.619.300.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18.506.544.816)	(256.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.560.380.936	9.363.100.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(516.713.144)	(1.660.634.537)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	597.057.024	2.257.691.561
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	80.343.880	597.057.024

Chức

Đỗ Thị Thu Hằng
 Người lập biểu
 Thái Nguyên, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Chức

Đỗ Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Hà

Hoàng Ngọc Hà
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi tên từ Công ty Cổ phần Cảng Xăng dầu Thái Hà theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4600409345 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 11/06/2007; Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/06/2011. Vốn điều lệ của Công ty là 21.752.000.000 VND, tương đương 2.175.200 cổ phần.

Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2015 là 35 người (tại ngày 31/12/2014 là 33 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm dầu mỡ nhờn;
- Mua bán khí đốt và các sản phẩm có liên quan;
- Mua bán xuất nhập khẩu các loại quặng kim loại; Mua bán sắt thép xây dựng; Mua bán xi măng;
- Vận tải hàng hoá bằng ô tô; Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hoá đường bộ; Cảng sông; Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Xây dựng dân dụng, giao thông; Thủy lợi; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác, mua bán cát sỏi; Mua bán than.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2015, tổng tài sản ngắn hạn của Công ty nhỏ hơn tổng nợ ngắn hạn là khoảng 12,6 tỷ đồng, lỗ trong năm 4,62 tỷ đồng, cho thấy việc mất cân đối trong khả năng thanh toán của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đã nhận biết được vấn đề này và đã có các kế hoạch gia hạn các khoản nợ tới hạn thanh toán trong năm tới, đẩy mạnh kinh doanh nhằm tăng trưởng doanh thu và kiểm soát tốt nhằm giảm chi phí để tăng lãi từ hoạt động kinh doanh trong thời gian tới.

Các bên liên quan

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên (PVOil);
- Các đơn vị thành viên và có vốn góp của Tổng Công ty Dầu Việt Nam;
- Doanh nghiệp tư nhân Hòa Bi: Doanh nghiệp tư nhân Hòa Bi là bên liên quan của Công ty là do mối quan hệ nhân thân - Giám đốc Doanh nghiệp tư nhân Hòa Bi là cha đẻ của Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Công ty và cũng là cổ đông góp vốn vào Công ty;
- Các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN MỚI

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Thời gian sử dụng ước tính</u> (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 06
Thiết bị quản lý	6
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	10

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất và chi phí san lấp mặt bằng được ghi nhận theo Báo cáo thẩm định giá bất động sản.

Theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Công ty Cổ phần Xăng Dầu Thái Hà thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định bao gồm cả quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn, Công ty đang trích khấu hao đối với tài sản vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn dựa trên thời của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê cửa hàng xăng dầu, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê cửa hàng xăng dầu thể hiện số tiền thuê cửa hàng đã được trả trước. Tiền thuê cửa hàng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa nhà văn phòng và cửa hàng xăng dầu.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, vật tư đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm xe và cháy nổ tại các cửa hàng xăng dầu phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Chi phí đi vay

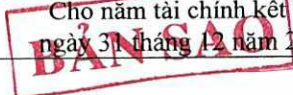
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	60.146.458	97.259.398
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	20.197.422	499.797.626
	80.343.880	597.057.024

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13.655.914.711	13.838.221.776
Doanh nghiệp tư nhân Hòa Bi	6.494.102.380	3.260.953.600
Công ty TNHH MTV Xây dựng Hà Quy	-	1.924.858.230
Doanh nghiệp Xăng dầu Mạnh Hùng	2.000.000.000	1.811.654.680
Công ty Cổ phần Gang thép Gia Sàng	1.499.303.565	1.380.518.115
Cty TNHH MTV công nghiệp hoá chất mỏ Việt Bắc MICCO	709.344.578	1.017.117.815
Các đối tượng khác	2.953.164.188	4.443.119.336
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.494.227.844	13.838.221.776
Doanh nghiệp tư nhân Hòa Bi	6.494.102.380	3.260.953.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	125.464	162.849.906

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	7.480.000	-	21.510.000	-
Hàng hoá	11.343.548.604	(839.743.753)	6.752.210.255	(25.636.235)
	11.351.028.604	(839.743.753)	6.773.720.255	(25.636.235)

Do trong đầu tháng 1/2016 giá xăng dầu giảm, vì vậy Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng hóa xăng dầu theo giá bán trong tháng 1/2016.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	133.149.478	386.450.185
Phân bổ công cụ, dụng cụ (dưới 1 năm)	133.149.478	386.450.185
Dài hạn	771.279.546	1.079.568.334
Tiền thuê cửa hàng xăng dầu	675.000.000	855.000.000
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	93.212.876	209.235.000
Phân bổ công cụ, dụng cụ (trên 1 năm)	3.066.670	15.333.334

BẢN SAO

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	11.718.640.862	1.046.009.833	1.739.452.121	11.862.683.682	509.769.669	26.876.556.167
Xây dựng cơ bản hoàn thành	6.805.316.334	575.487.135	-	-	-	7.380.803.469
Phân loại lại theo quyết toán đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.493.384.408	250.699.274	-	(11.234.314.013)	(509.769.669)	-
Tại ngày 31/12/2015	<u>30.017.341.604</u>	<u>1.872.196.242</u>	<u>1.739.452.121</u>	<u>628.369.669</u>	<u>-</u>	<u>34.257.359.636</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	1.383.891.854	372.567.961	759.242.637	123.606.801	2.460.682	2.641.769.935
Khấu hao trong kỳ	1.704.022.939	559.958.047	453.135.380	297.871.536	-	3.014.987.902
Điều chỉnh theo quyết toán đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	2.460.682	(2.460.682)	-
Tại ngày 31/12/2015	<u>3.087.914.793</u>	<u>932.526.008</u>	<u>1.212.378.017</u>	<u>423.939.019</u>	<u>-</u>	<u>5.656.757.837</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2015	<u>26.929.426.811</u>	<u>939.670.234</u>	<u>527.074.104</u>	<u>204.430.650</u>	<u>-</u>	<u>28.600.601.799</u>
Tại ngày 01/01/2015	<u>10.334.749.008</u>	<u>673.441.872</u>	<u>980.209.484</u>	<u>11.739.076.881</u>	<u>507.308.987</u>	<u>24.234.786.232</u>

Nguyên giá của tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 978.790.950 VND (tại ngày 01/01/2015 là 113.776.571 VND).

Theo thuyết minh số 15, nguyên giá của tài sản mang đi thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 002/021/2014-HĐTDTDH ngày 24/01/2014 là tài sản hình thành từ công trình xây dựng kho cảng Đa Phúc được định giá với giá trị là 29.237.239.000 VND.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị quyền sử dụng	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	18.470.132.021	18.470.132.021
Xây dựng cơ bản bàn giao	1.720.000.000	1.720.000.000
Tại ngày 31/12/2015	<u>20.190.132.021</u>	<u>20.190.132.021</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	629.352.178	629.352.178
Khấu hao trong năm	272.716.482	272.716.482
Tại ngày 31/12/2015	<u>902.068.660</u>	<u>902.068.660</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2015	<u>19.288.063.361</u>	<u>19.288.063.361</u>
Tại ngày 01/01/2015	<u>17.840.779.843</u>	<u>17.840.779.843</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31/12/2015 thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Trong đó tài sản là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số AN 900432-15920 m2 được trích khấu hao, các tài sản còn lại không trích khấu hao do quyền sử dụng đất là không thời hạn.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (Tiếp theo)

Theo thuyết minh số 15, quyền sử dụng đất tại một vài lô đất của Công ty đã được mang đi thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 002/021/2014-HĐTDTDH ngày 24/1/2014 được định giá với giá trị là 5.867.000.000 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng được theo dõi của công trình Cụm cảng Đa Phúc.
Cụ thể:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	55.088.882	55.088.882	2.997.985.499	2.997.985.499
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	55.088.882	55.088.882	2.997.985.499	2.997.985.499
<u>Trong đó:</u>				
<i>Công trình Cụm cảng Đa Phúc</i>	55.088.882	55.088.882	2.997.985.499	2.997.985.499

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn	24.274.044.539	24.274.044.539	17.586.991.408	17.586.991.408
Tổng Công ty Dầu Việt nam	23.390.016.703	23.390.016.703	14.785.465.614	14.785.465.614
Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex	144.884.847	144.884.847	1.777.666.913	1.777.666.913
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	291.695.747	291.695.747	-	-
Các đối tượng khác	447.447.242	447.447.242	1.023.858.881	1.023.858.881
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	23.708.642.450	23.708.642.450	15.061.465.614	15.061.465.614
Tổng Công ty Dầu Việt nam	23.390.016.703	23.390.016.703	14.785.465.614	14.785.465.614
Doanh nghiệp tư nhân Hòa Bi	26.930.000	26.930.000	276.000.000	276.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	291.695.747	291.695.747	-	-
	47.982.686.989	47.982.686.989	32.648.457.022	32.648.457.022

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.223.129.526	6.980.467.417	8.203.596.943	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	741.186.204	-	741.186.204	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.947.862	89.208.749	57.572.700	38.583.911
Các loại thuế khác	4.612.633.379	91.175.069.755	87.234.398.985	8.553.304.149
	6.583.896.971	98.244.745.921	96.236.754.832	8.591.888.060
	01/01/2015	Số đã thu hồi	Số đã thực nộp	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	203.968.328	203.968.328
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	365.016.911	365.016.911
	-	-	568.985.239	568.985.239

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	-	15.250.500.000	15.250.500.000	-	-
- Ngân hàng TMCP đầu tư và PT Việt Nam- CN Nam Thái Nguyên	-	-	15.250.500.000	15.250.500.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.749.580.000	3.749.580.000	1.784.800.000	3.749.580.000	1.784.800.000	1.784.800.000
	3.749.580.000	3.749.580.000	17.035.300.000	19.000.080.000	1.784.800.000	1.784.800.000

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
a) Vay dài hạn	12.173.900.936	12.173.900.936	5.220.824.816	9.816.425.752	7.578.300.000	7.578.300.000
Vay ngân hàng						
- Ngân hàng TMCP Bản Việt	12.173.900.936	12.173.900.936	5.220.824.816	9.816.425.752	7.578.300.000	7.578.300.000
- CN Hà Nội - PGD Ba Đình						

Hợp đồng vay số 002/021/2014-HĐTDTDH ngày 24/01/2014 giữa Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Hà Nội - Phòng giao dịch Ba Đình và Công ty:

- Số tiền vay 20.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng vốn vay là đầu tư xây dựng Kho cảng Đa Phúc;
- Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, thời gian ân hạn gốc là 03 tháng kể từ ngày Bên được cấp tín dụng ký hợp đồng này, thời gian trả nợ gốc là 03 tháng;
- Giải ngân vốn nhiều lần;
- Lãi suất cho vay được quy định trong từng lần nhận nợ, lãi suất năm đầu tiên là 9,99%, các năm tiếp theo được tính bằng lãi suất không kỳ hạn 12 tháng + 3%/năm;

BẢN SẠO

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Biện pháp đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Xóm chùa 1, xã Thuận Thành, huyện Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 908860 ngày 25/11/2008 do UBND huyện Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên cấp; quyền sử dụng đất tọa lạc tại Xóm chùa 1, xã Thuận Thành, huyện Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 900431 ngày 25/11/2008 do UBND huyện Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên cấp; quyền sử dụng đất tọa lạc tại Xóm chùa 1, xã Thuận Thành, huyện Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 900432 ngày 25/11/2008 do UBND huyện Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên cấp; quyền sử dụng đất tọa lạc tại Xóm chùa 1, xã Thuận Thành, huyện Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 908859 ngày 25/11/2008 do UBND huyện Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên cấp và tài sản và vật kiến trúc trên đất sẽ hình thành trong tương lai theo quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình “Kho cần Xăng dầu Đa Phúc” số 201/QĐ-DKTN ngày 12/11/2013 của Chủ tịch Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Thái Nguyên.

Lịch trả nợ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.749.580.000	1.784.800.000
Trong năm thứ hai	3.749.580.000	1.784.800.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	8.424.320.936	5.354.400.000
Sau năm năm	-	439.100.000
	15.923.480.936	9.363.100.000
<i>Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)</i>	<i>(3.749.580.000)</i>	<i>(1.784.800.000)</i>
Số phải trả sau 12 tháng	12.173.900.936	7.578.300.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 31/12/2013	21.752.000.000	1.453.509.826	311.401.327	3.026.226.216	26.543.137.369
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	3.393.610.013	3.393.610.013
- Phân phối lợi nhuận	-	421.092.886	140.364.295	(1.122.914.362)	(561.457.181)
- Trả tiền thù lao HĐQT và BKS từ lợi nhuận năm 2013	-	-	-	(91.000.000)	(91.000.000)
- Thù lao HĐQT và BKS tạm chi trả năm	-	-	-	(144.000.000)	(144.000.000)
Số dư tại 31/12/2014	21.752.000.000	1.874.602.712	451.765.622	5.061.921.867	29.140.290.201
Phân loại lại theo TT 200/2014/TT-BTC		451.765.622	(451.765.622)		
Số dư tại 01/01/2015	21.752.000.000	2.326.368.334	-	5.061.921.867	29.140.290.201
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	(4.524.679.600)	(4.524.679.600)
- Phân phối lợi nhuận	-	577.922.002	-	(1.299.844.005)	(721.922.003)
Số dư tại 31/12/2015	21.752.000.000	2.904.290.336	-	(762.601.738)	23.893.688.598

BẢN SAO

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-ĐKTN ngày 17/04/2015 của Đại hội đồng cổ đông, lợi nhuận năm 2014 được phân phối cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VND

Quỹ	Số tiền
Quỹ đầu tư phát triển	577.922.002
Quỹ khen thưởng phúc lợi	631.922.003
Thưởng ban điều hành	90.000.000

Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty dầu Việt Nam	11.092.500.000	15.226.400.000	51,0%
Bà Nguyễn Thị Hòa	8.483.900.000	5.350.000.000	39,0%
Ông Hoàng Văn Bi	1.000.000.000	-	4,6%
Bà Hoàng Ngọc Hà	1.175.600.000	1.175.600.000	5,4%
	21.752.000.000	21.752.000.000	100,0%

17. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Doanh thu	742.808.166.845	996.443.951.593
- Doanh thu bán hàng hoá	742.330.827.329	988.863.345.217
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	477.339.516	7.580.606.376
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	337.539.388.833	245.885.961.789
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	2.332.418.545	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	6.622.892.374	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	6.730.265.016	609.473.290
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	34.045.077.663	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	12.311.803.599	-
DNTN Hoà Bi	275.496.931.636	245.276.488.499
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.139.012.775	5.587.629.939
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	1.114.324.629	5.439.244.483
- Giảm giá hàng bán;	22.964	144.255.711
- Hàng bán bị trả lại.	24.665.182	4.129.745

Trong giao dịch phát sinh bán hàng trong năm 2015 cho Doanh nghiệp tư nhân Hòa Bi có một số nghiệp vụ bán hàng với giá trị khoảng 46 tỷ đồng, tập trung từ ngày 27/04/2015 tới ngày 30/04/2015. Tính đến ngày 30/4/2015, Công ty đã xuất toàn bộ giá trị hàng tồn kho cho Doanh nghiệp tư nhân Hòa Bi. Sau đó sang ngày 01/05/2015 Công ty có giao dịch vay hàng Xăng A92 từ doanh nghiệp tư nhân Hòa Bi (với giá trị là 3.018.181.818 VND), khoản vay này đã được công ty hoàn trả cho doanh nghiệp tư nhân Hòa Bi trong ngày 20/05/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ THÁI NGUYÊNThôn Phù Lôi, xã Thuận Thành
Huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**BẢN SAO****18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	729.742.721.297	968.139.086.864
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	6.530.300.234
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	814.107.518	25.636.235
	730.556.828.815	974.695.023.333

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.565.433.769	1.121.040.372
Chi phí nhân công	4.291.037.070	3.916.973.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.287.704.384	1.179.491.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.461.255.688	12.422.948.475
Chi phí khác bằng tiền	696.614.133	-
	16.302.045.044	18.640.454.577

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	1.754.851.146	-
Lãi phạt chậm trả	25.420.796	-
	1.780.271.942	-

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP - CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	1.120.219.280	976.953.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	80.898.902	128.467.643
Chi phí khấu hao TSCĐ	264.539.750	427.694.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	426.509.263	253.025.938
Các khoản chi phí QLDN khác	83.933.869	135.316.059
	1.976.101.064	1.921.457.155

BẢN SAO

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP - CHI PHÍ BÁN HÀNG (Tiếp theo)

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	3.170.817.790	2.940.020.907
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	611.829.556	992.572.729
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.023.164.634	751.797.308
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.871.867.430	3.017.523.655
Chi phí nguyên vật liệu cho vận chuyển	2.480.406.714	2.173.632.880
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.978.861	204.735.697
	12.163.064.985	10.080.283.176

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	(4.524.679.600)	4.372.824.376
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	78.150.000
<i>Cộng: Thu nhập chưa thực hiện</i>	-	-
<i>Cộng: Chi phí không được khấu trừ</i>	-	78.150.000
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế	(4.524.679.600)	4.450.974.376
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp - Hà Nội	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	979.214.363
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	979.214.363

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận sau thuế	(4.524.679.600)	3.393.610.013
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và Thưởng ban điều hành	-	721.922.003
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.524.679.600)	2.671.688.010
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	2.175.200	2.175.200
Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(2.080)	1.560
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu		

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-ĐKTN ngày 17/04/2015 của Đại hội đồng cổ đông, lợi nhuận năm 2014 được phân phối thưởng ban điều hành và trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 721.922.003 VND. Năm 2015, Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ THÁI NGUYÊNThôn Phù Lôi, xã Thuận Thành
Huyện Phò Yên, tỉnh Thái Nguyên**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**BẢN SAO****24. NGHIỆP VỤ PHÁT SINH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan đã được thuyết minh tại thuyết minh số 6, 12, 17, Công ty còn có nghiệp vụ trọng yếu sau với bên liên quan như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mua hàng		
Công ty CP vận tải xăng dầu dầu khí Việt Nam	4.327.941.062	-
Công ty CP xăng dầu dầu khí Cái Lân	64.902.768	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	6.605.897.063	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	29.133.411.128	-
DNTN Hòa Bi	272.030.454	6.838.160.235
Tổng Công ty dầu Việt Nam	684.358.285.717	950.252.700.332
Cho vay hàng		
Công ty CP xăng dầu dầu khí Cái Lân	186.591.909	-
Cty CP Xăng dầu dầu khí Hà Nội	438.696.885	-
Cty CP xăng dầu dầu khí Quảng Ninh	5.032.171.166	-
Nhận lại hàng cho vay		
Công ty CP xăng dầu dầu khí Cái Lân	186.591.909	-
Cty CP Xăng dầu dầu khí Hà Nội	438.696.885	-
Cty CP xăng dầu dầu khí Quảng Ninh	5.032.171.166	-
Đi vay hàng		
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	200.749.020	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	194.476.814	-
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Hà Nội	230.024.330	-
Công ty CP xăng dầu dầu khí Thái Bình	505.915.850	-
DNTN Hòa Bi	7.905.454.545	-
Tổng Công ty dầu Việt Nam	49.846.604	-
Trả lại hàng vay		
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	200.749.020	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	194.476.814	-
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Hà Nội	230.024.330	-
Công ty CP xăng dầu dầu khí Thái Bình	505.915.850	-
DNTN Hòa Bi	7.905.454.545	-
Tổng Công ty dầu Việt Nam	49.846.604	-
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc		
	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lương, thưởng của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị	524.130.951	462.452.923

25. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**Thông tin phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 488.875.847 VND (năm 2014 là 2.305.558.216 VND), là số tiền chưa thanh toán cho nhà cung cấp để thực hiện xây dựng tài sản. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

BẢN SAO

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê cửa hàng xăng dầu như sau:

- Hợp đồng thuê cửa hàng xăng dầu Thuận Thành số 67-HĐTTS/DKTN giữa Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên với Doanh nghiệp tư nhân Hòa Bi ngày 01/5/2012 về việc thuê trọn gói cửa hàng xăng dầu của DN Tư nhân Hòa Bi tại địa bàn xã Thuận Thành, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Thời hạn thuê là 5 năm từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê trọn gói là 7.000.000 VND/tháng. Thanh toán 1 lần hàng tháng. Phụ lục hợp đồng số 67.1/PL-HĐTTS/DKTN từ ngày 01/12/2013, thanh toán tiền thuê 1 năm 1 lần sau khi nhận hóa đơn, giá thuê 180.000.000 VND/năm từ ngày 01/01/14.

- Hợp đồng thuê cửa hàng xăng dầu La Hiên số 66-HĐTTS/DKTN giữa Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên với Doanh nghiệp tư nhân Hòa Bi ngày 01/9/2011 về việc thuê trọn gói cửa hàng xăng dầu của Doanh nghiệp Tư nhân Hòa Bi tại địa bàn thị trấn La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên. Thời hạn thuê tối đa là 5 năm từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê trọn gói là 10.000.000 VND/tháng. Thanh toán 1 tháng 1 lần ngay sau khi nhận hóa đơn GTGT. Phụ lục hợp đồng số 66.1/PL-HĐTTS/DKTN từ ngày 01/01/2014, giá thuê trọn gói là 144.000.000 VND/năm (đã bao gồm VAT). Thanh toán 1 năm 1 lần sau khi nhận hóa đơn GTGT.

- Hợp đồng thuê cửa hàng xăng dầu Thành Long số 01-HĐTCHXD/DKTN giữa Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên với Công ty Cổ phần Đầu tư công nghiệp Thành Long ngày 25/09/2014 về việc thuê toàn bộ cửa hàng xăng dầu Thành Long thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Thành Long tại địa chỉ tổ 28 (tổ 61 trước đây) thuộc phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Thời gian thuê là 15 năm từ ký hợp đồng. Giá thuê trọn gói là 180.000.000 VND/năm. Thanh toán tiền thuê thành 3 kỳ, mỗi kỳ 5 năm và thanh toán vào đầu mỗi kỳ ngay sau khi phát hành hóa đơn GTGT.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	80.343.880	-	597.057.024	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.689.314.257	-	14.037.382.840	-
	13.769.658.137	-	14.634.439.864	-
			Giá trị số kế toán	
			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			15.923.480.936	9.363.100.000
Phải trả người bán, phải trả khác			24.361.821.073	17.626.933.782
Chi phí phải trả			152.797.929	10.253.803
			40.438.099.938	27.000.287.585

27. **CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư 210/TT-BTC ngày 6/11/2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	15.923.480.936	9.363.100.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	80.343.880	597.057.024
Nợ thuần	15.843.137.056	8.766.042.976
Vốn chủ sở hữu	21.752.000.000	21.752.000.000
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,73	0,40

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác, như cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tính thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương	80.343.880	-	-	80.343.880
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.689.314.257	-	-	13.689.314.257
	13.769.658.137	-	-	13.769.658.137
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	3.749.580.000	12.173.900.936	-	15.923.480.936
Phải trả người bán, phải trả khác	24.361.821.073	-	-	24.361.821.073
Chi phí phải trả	152.797.929	-	-	152.797.929
	28.264.199.002	12.173.900.936	-	40.438.099.938
Chênh lệch thanh khoản ròng	(14.494.540.865)	(12.173.900.936)	-	(26.668.441.801)
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương	597.057.024	-	-	597.057.024
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.037.382.840	-	-	14.037.382.840
	14.634.439.864	-	-	14.634.439.864
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	1.784.800.000	7.578.300.000	-	9.363.100.000
Phải trả người bán, phải trả khác	17.626.933.782	-	-	17.626.933.782
Chi phí phải trả	10.253.803	-	-	10.253.803
	19.421.987.585	7.578.300.000	-	27.000.287.585
Chênh lệch thanh khoản ròng	(4.787.547.721)	(7.578.300.000)	-	(12.365.847.721)

Ban Giám đốc đánh giá mặc dù chênh lệch thanh khoản thuần tại thời điểm 31/12/2015 không lớn. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

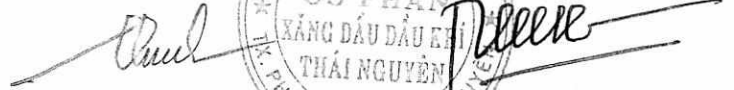
28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán và được trình bày lại theo TT200 như sau:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại/ Trình bày lại VND	Số sau phân loại lại/ VND
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Phải thu ngắn hạn khác	11.231.064	187.930.000	199.161.064
Tài sản ngắn hạn khác	187.930.000	(187.930.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	1.874.602.712	451.765.622	2.326.368.334
Quỹ dự phòng tài chính	451.765.622	(451.765.622)	-



Đỗ Thị Thu Hằng
Người lập biểu
Thái Nguyên, ngày 30 tháng 3 năm 2016



Đỗ Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Hà
Giám đốc

